

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

1.1. Chủ đầu tư: Nhà máy A31

1.2. Địa điểm thực hiện dự toán: Trần Phú, Hà Nội.

1.3. Tên gói thầu: “TH11: Mua sắm vật tư cơ, kim khí, bách hóa tổng hợp”

1.4. Loại hợp đồng: Trọn gói.

1.5. Thời gian thực hiện gói thầu: 30 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% chưa qua sử dụng.

- Nhà thầu phải chào đầy đủ rõ ràng mã hiệu, model, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ cho tất cả danh mục hàng hóa mà không được ghi kèm theo cụm từ tương đương. Trường hợp nhà thầu không chào rõ theo yêu cầu hoặc hàng hóa kèm theo cụm từ tương đương được đánh giá là không đạt yêu cầu.

- Yêu cầu về xuất xứ, chất lượng: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng hàng hóa hoặc Chứng nhận số lượng và chất lượng...đối với hàng nhập khẩu do cơ quan, đơn vị có chức năng cấp, có bản dịch tiếng việt nếu không phải là tiếng việt (bản công chứng);

- Yêu cầu vận chuyển, đóng gói, bàn giao

Nhà thầu chịu trách nhiệm toàn diện quá trình vận chuyển, đóng gói trước khi bàn giao sản phẩm cho chủ đầu tư như đã cam kết.

- Yêu cầu về chất lượng khác

Nhà thầu phải cam kết chất lượng đảm bảo:

- Đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện;

- Cam kết bảo hành các loại vật tư, hàng hóa từ 12 tháng trở lên và hỗ trợ xử lý sự cố hàng hóa khi có sự cố xảy ra;

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Axeton	Dạng hợp chất hữu cơ, công thức là: C ₃ H ₆ O Dạng chất lỏng không màu dễ cháy Quy cách: 500ml
2	Axit chanh	Công thức hóa học: C ₆ H ₈ O ₇ Cấu trúc: Axit hữu cơ yếu (tricarboxylic acid) chứa 3 nhóm carboxyl (-COOH) và 1 nhóm hydroxyl (-OH) Dạng tồn tại: Bột tinh thể màu trắng, không mùi, hòa tan

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		tốt trong nước. Độ pH: Nước chanh có độ pH từ 2 - 2.6
3	Axit nitric	Công thức hóa học: HNO ₃ Tỷ trọng 1522 kg/m ³ . Đông đặc ở nhiệt độ -42 °C Sôi ở nhiệt độ 83°C Nồng độ: 99% Quy cách: 35kg/ can
4	Bạc lô ép máy in	Bạc lô ép máy in canon 3300 Hoặc tương đương
5	Bàn chải đồng	Cán gỗ, sợi đồng 0.2mm. Kích thước 295/470mm, 3 hàng
6	Bàn chải sắt	Chất liệu sợi bàn chải: sắt sợi cong Chất liệu tay cầm: Nhựa tổng hợp Kích thước: 50x100 mm
7	Bản lề	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước: 100x30x3mm Mạ: Niken
8	Bàn phím	Loại bàn phím: Bàn phím có dây (Wired Keyboard) Chuẩn kết nối: USB 2.0 Bố cục phím: Full size 104 phím (có bàn phím số) Ngôn ngữ phím: Thường là English (US) Loại phím: Chiclet / Low-profile keys (phím thấp, gỗ êm)
9	Băng dính	Vật liệu nền: Vinyl Vật liệu màng gia cường: PVC, Vinyl Độ bền kết dính (Hệ mét): 28 N/100mm Độ dày mặt sau keo (theo hệ mét): 0.03 Millimetre, 0.1 Millimetre Độ dày nền (metric): 0.1 Millimetre Độ dày băng keo không tính lớp tẩy chống dính (Mét): 0.14 Millimetre Độ giãn dài tới khi đứt: 1.3, 130 Không dính keo khi gỡ Có độ đàn hồi cao, giúp dễ dàng thao tác dán trên những bề mặt cong, gỗ gồ hoặc không bằng phẳng. Khổ 6 mm Chiều dài 33 m Độ dày 0,1 mm ±2% Lực kéo: 24,5 N/mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chịu nhiệt độ tối đa 77 độ C Nhiệt độ tối thiểu: 4 độ C
10	Băng dính cách điện đen	Chất liệu: PVC, cách điện Kích thước: 0.13mm x 19mm x 20 yard Màng băng keo 125micromet Màu sắc: đen
11	Băng dính cách điện xanh	Bề rộng 19 mm Độ dày 0,13 mm Chiều dài 20 yards Kiểu dính 1 mặt Màu sắc: Xanh
12	Băng dính cao su non	Chất Liệu: Ethylene Propylen Rubber (EPR) là một thành phần của cao su lớp M, cao su EPDM (monome ethylene propylene diene). Độ dày: 0.8mm. Chiều cao: 25mm. Chiều dài: 5m. Lớp điện áp: 1-10kv. Chịu Nhiệt độ lên đến 100 Độ C. Quy Cách: 1 Cuộn/Hộp. Trọng Lượng: 1 Cuộn = 200 Gam. Màu : Đen. Lớp lót da rắn đặt biệt bảo vệ lớp keo.
13	Băng dính giấy	chất liệu chất Keo Acrylic, giấy wash Chịu nhiệt 150 độ C trong 30 phút 1 bề mặt giấy, 1 bề mặt keo khổ ngang 50 mm ±2% chiều dài 27 m ±2% Không dính keo khi gỡ không có vết rãnh cưa trên bề mặt sản phẩm.
14	Băng dính trắng	Màu sắc : trong - Chất liệu : OPP - Độ kéo dán :140% - Kích thước : bản rộng 5cm, độ dài 80Ya - Khả năng chịu nhiệt: 32°F - 140°F
15	Băng dính vải xanh	Chất liệu vải Màu sắc: Xanh dương Chịu nhiệt độ: Lên tới 60 độ C Độ dính: 140 Mic Quy cách: bản rộng 5 cm; dài 10 Yard

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
16	Băng dính vải xanh	Chất liệu vải Màu sắc: Xanh dương Chịu nhiệt độ: Lên tới 60 độ C Độ dính: 140 Mic Quy cách: bản rộng 7 cm; dài 10 Yard
17	Băng keo	Sản phẩm có viên băng keo giấy Thao tác nhanh chóng, dễ dàng Che chắn hiệu quả các phần không bị cần sơn Lớp băng keo giấy 3M chất lượng cao, hạn chế tối đa tình trạng răn nứt Không để lại vết keo sau khi dán Màn PE dẻo dai, loại tốt Khổ 450 mm $\pm 2\%$ Chiều dài 25 m $\pm 2\%$
18	Băng mực	Dòng: Im-ir Loại: mực in truyền nhiệt Màu: đen Chiều rộng: 12 mm Chiều dài: 50 m/ roll
19	Băng vải	Loại vải sợi thủy tinh, chịu nhiệt độ Màu trắng Co rút nhiệt (12320C): 3,5% Kích thước: W20mm x L20m x dày 1,5mm
20	Bánh răng	Dạng IIP-11B-1 Hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=3 Số răng: Z=16 Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D=48 mm Đường kính đỉnh răng: De=54 mm Đường kính chân răng: Di=43 mm Độ đảo vành răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 15,5mm Kích thước lỗ: $\varnothing 21$ Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
21	Bánh răng côn hộp giảm tốc	Dạng IIP-14-3 Hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=18 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: nghiêng phải Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 44 mm Đường kính đỉnh răng: De= 48 mm Đường kính chân răng: Di= 39,5 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 9 mm Chiều dài cả trục: 20 mm Kích thước trục: Ø20 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
22	Bánh răng côn hộp giảm tốc	Dạng IIP-14-6 Hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=16 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hệ số chiều cao răng: f=1 Đường kính vòng chia: D= 37 mm Đường kính đỉnh răng: De= 40 mm Đường kính chân răng: Di= 34,5 mm Độ đảo vánh răng: Eo=0,08 Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 16 mm Kích thước trục: Ø25 Độ nhám bề mặt và lỗ trục: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
23	Bánh răng hộp giảm tốc	Dạng IIP-14-1 Hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: M=2,5 Số răng: Z=16 Góc ăn khớp: $\alpha=20^\circ$ Hướng răng: thẳng

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=41$ mm Đường kính đỉnh răng: $D_e=45$ mm Đường kính chân răng: $D_i=37,4$ mm Độ đảo vành răng: $E_o=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 15mm Kích thước lỗ: $\varnothing 20$ Độ nhám bề mặt: $R_z=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
24	Bánh răng hộp giảm tốc	<p>Dạng PIP-14-2 Hoặc tương đương Vật liệu: thép 40XM(SCM440) Mô đun: $M=3$ Số răng: $Z=36$ Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=91$ mm Đường kính đỉnh răng: $D_e=95$ mm Đường kính chân răng: $D_i=87,3$ mm Độ đảo vành răng: $E_o=0,08$ Làm cùn mép sắc Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 15mm Kích thước lỗ: $\varnothing 20$ Độ nhám bề mặt: $R_z=1,25$ Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK</p>
25	Bánh răng hộp giảm tốc	<p>Dạng PIP-14-5 Hoặc tương đương Vật liệu: Đồng chống mài mòn Mô đun: $M=3$ Số răng: $Z=32$ Góc ăn khớp: $\alpha=20$ độ Hướng răng: thẳng Hệ số chiều cao răng: $f=1$ Đường kính vòng chia: $D=84,5$ mm Đường kính đỉnh răng: $D_e=89$ mm Đường kính chân răng: $D_i=81$ mm Độ đảo vành răng: $E_o=0,08$ Làm cùn mép sắc</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ cứng 38-42 HRC Nhuộm đen bề mặt chống ăn mòn Chiều cao bánh răng: 40mm Kích thước lỗ: Ø20 Độ nhám bề mặt: Rz=1,25 Dung sai chung: TCVN 2263-1:2007-mK
26	Bao lụa máy in	Bao lụa máy in canon 3300 hoặc tương đương
27	Bìa cách điện	Vật liệu: giấy cách điện tổng hợp Đặc tính: Không dẫn điện Độ dày: 0,8 mm
28	Bìa giả da	Kích thước A4. Độ dày: 10cm
29	Bìa Mica	Bìa mica A4 Kích thước: 210mm x 297mm Dày: 0,1 mm Quy cách: 100 tờ/ram Nhiệt độ: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH
30	Bìa ngoài	Giấy bìa A4 Kích thước: (210 x 297mm), định lượng 160gms Màu sắc: xanh dương
31	Bìa xanh	Bìa màu Kích thước: 210mm x 297mm Đơn vị tính: 250 tờ/tập Màu sắc: Xanh
32	Bình argon	Khí Argon Dung tích 40l
33	Bình Oxy	Thể tích: 40 lít. Đường kính bên ngoài: 219mm. Chiều cao (không có van): 1315mm. Trọng lượng (không có van/cap): 48Kg. Áp suất sử dụng: 150Bar. Áp suất thiết kế: 250Bar. Độ dày thiết kế: 5.7mm.
34	Bộ cọ vẽ	<ul style="list-style-type: none"> - Lông được tạo từ lông tự nhiên , có độ cứng nhất định phù hợp với sơn dầu - Thân cọ làm bằng gỗ tự nhiên, phủ sơn, phần đai kim loại giữ lông cọ liền mạch, nguyên khối tăng độ bền. - Cọ lông ngắn thân ngắn và sắc kèm túi đựng cọ rất phù hợp cho các bạn đi du lịch, dịch chuyển. Bộ gồm 10 cọ bao gồm: 1 x bút dẹt size 2

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		1 x bút hạt phỉ 2 1 x bút hạt phỉ 6 1 x bút đầu vuông 8 1 x bút dẹt 1" 1 x bút dẹt 8 1 x bút đầu vuông 6 1 x bút đầu vuông 4 1 x bút đầu tròn 3 1 x bút đầu tròn 0 E1250
35	Bộ vỏ máy in	Bộ vỏ máy in canon 2900 hoặc tương đương
36	Bông	Bông trắng, sản phẩm 100% bông tự nhiên Khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da
37	Bông lọc	Loại lọc : Phin lọc bụi và hơi vô cơ - Màu sắc: Xám - Vật liệu lọc : Polypropylene (Polypropylene) được tích điện để tăng hiệu quả lọc bụi mịn - Quy cách đóng gói: 2 cái/gói. - Loại bảo vệ khí & hơi : Lọc mùi hơi hữu cơ và bụi hiệu quả
38	Bột đánh bóng	Độ mịn của bột đá: 50-55 μ m (sản xuất theo yêu cầu) Độ trắng: 96 % Độ sáng: 95 % Hàm lượng CaCO ₃ trong bột đá: 96%
39	Bột hòa tan	Màu sắc: Nâu đỏ, dễ tan trong nước Độ tan 103g/100ml nước ở 30 độ C Công thức hóa học: FeCl ₃
40	Bột từ tpe black máy photocopy	Bột từ tpe black máy photocopy Ricoh MP3055 hoặc tương đương
41	Brom phenol xanh	Công thức hóa học: C ₁₂ H ₅ BrO ₃ Điểm nóng chảy: (270 ÷ 273) °C Tỷ trọng khối: 730 kg/m ³
42	Bu lông	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 50mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
43	Bu lông + êcu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M10 Chiều dài (L): 50 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bước ren: 1.25 Mạ Crom
44	Bu lông + êcu	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước (M):M12 Chiều dài (L): 80 mm Bước ren: 1.75 Mạ Crom Dù đệm, ê cu
45	Bu lông đầu chìm	Vật liệu: Thép CT31 Kích thước 10x45 Chiều dài (L): 45mm Bước ren: 1.25 Mạ Crom
46	Búa	Chiều dài: 320 mm Trọng lượng đầu búa: 500g Trọng lượng cả búa: 620g Búa làm bằng thép C45 nhuộm đen
47	Búa rìu	Vật liệu chế tạo: Thép cacbon Kích thước: 100x50x50 mm Độ cứng: 55-59 HRC Trọng lượng: 500 g Kích thước lỗ cán: 30 mm Vật liệu chế tạo cán: Gỗ Chiều dài cán: 30cm
48	Búa tạ	Vật liệu chế tạo: Thép cacbon Kích thước: 200x140x150 mm Độ cứng: 55-59 HRC Trọng lượng: 9kg Kích thước lỗ cán: 60 m Vật liệu chế tạo cán: Gỗ Chiều dài cán: 1m
49	Bút bi đen	Đường kính viên bi ngòi: 0,8 mm Bút bi dạng bấm cò. Nơi tì ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn tuột, mỏi tay khi viết thường xuyên Màu đen
50	Bút bi đen	Đường kính viên bi ngòi: 0,7 mm Trọng lượng 11 gram Thân bút làm từ nhựa màu đục. Giắt bút bằng kim loại mạ crom sáng bóng. Tầm có đệm mềm (grip) giúp cầm êm tay và giảm trơn trượt khi viết. Đầu bút dạng cone.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ sử dụng: 10 ~ 55° C. Độ ẩm: 55 ~ 95% RH
51	Bút bi xanh	Đường kính viên bi ngòi: 0,8 mm Bút bi dạng bấm cò. Nơi tì ngón tay có tiết diện hình tam giác vừa vặn với tay cầm giúp giảm trơn tuột, mỗi tay khi viết thường xuyên màu xanh
52	Bút bi xanh	Màu mực: xanh loại bút: gel nước Kích thước ngòi bút: 0,7 mm Vật liệu thân bút: Nhựa Đầu cài bút mạ crome Mực gel trơn, mau khô, ít lem
53	Bút dạ kính đen	Dạng bút lông bằng, đầu bút làm bằng polyeste, mực dung môi còn (xylene free) Bề rộng nét viết: 2,5mm Xóa dễ dàng, dễ bơm mực
54	Bút ký	Màu mực: xanh Kích thước ngòi bút: 0,7 mm Vật liệu thân bút: Nhựa Đầu cài bút mạ crome
55	Bút vẽ	Ngòi dạng cọ bút lông, Màu mực bền lâu, không phai, không thấm nước Kích thước ngòi: 0,05mm Kích thước: 13.5x1x1 cm/ chiếc Trọng lượng: 32 gr
56	Bút xóa	Bút xóa có dung tích mực 12ml Hình dáng thân đẹp, cán bằng nhựa màu xanh lá, đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt Trọng lượng: 34 gram
57	Butyl	Dạng chất lỏng, không màu Điểm sôi: 126 °C Mật độ: 882 kg/m ³ Công thức: C ₆ H ₁₂ O ₂ Điểm nóng chảy: -78 °C Khối lượng phân tử: 116,16 g/mol
58	Canxi Clorua	Công thức hóa học: CaCl ₂ Tỷ trọng ở 25 độ C: 2,15 g/cm ³ Điểm nóng chảy: 772 °C Độ pH (ở 20 độ C) : (8 ÷ 10) tại 100 g/l.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Áp suất hơi ở 20 độ C: 0,01 hPa Độ hòa tan ở 20 độ C: 740 g/l</p>
59	Canxi hydrua	<p>Công thức phân tử CaH₂ Khối lượng mol 42,09388 g/mol Bề ngoài bột xám (trắng nếu tinh khiết) Khối lượng riêng 1,7 g/cm³, chất rắn Điểm nóng chảy 816 °C (1.089 K; 1.501 °F) Độ hòa tan trong nước phản ứng mãnh liệt Độ hòa tan phản ứng trong dung môi alcohol được sử dụng làm chất sấy khô,</p>
60	Cao su	<p>Cao su tổng hợp Dạng thanh, Đường kính 30mm Màu sắc: đen</p>
61	Cao su	<p>Cao su tổng hợp PU Dạng thanh, Đường kính 30mm Màu sắc: vàng</p>
62	Cao su bố vải	<p>Vật liệu chế tạo: Cao su tổng hợp bố vải Dạng tấm Chiều dày: 5 mm</p>
63	Cao su chịu dầu	<p>Vật liệu chế tạo: NBR Chiều dày: 3 mm Độ cứng: 60 shore A Đặc tính: chịu lực, chịu nhiệt, chịu mài mòn, chịu dầu Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +90 °C Áp suất làm việc: 10 bar Tỉ trọng: 1,3g/cm³</p>
64	Cao su dày	<p>Cao su tổng hợp Dạng tấm Dày 50mm Màu sắc: đen</p>
65	Cao su non	<p>Thành phần chính: polyurethane Màu sắc: Đen Dạng: tấm dày 2 mm</p>
66	Cao su xốp	<p>Chất liệu: Cao su xốp Đặc tính: làm kín Hình dạng: dạng tấm Chiều dày: 5 mm</p>
67	Cáp lụa	<p>Đường kính danh nghĩa: 5 mm Độ dày lớp nhựa: 0,5 mm</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Màu sắc nhựa: Trong suốt Lõi mạ kẽm điện phân Cấu trúc: 6x12+FC Lực kéo ước tính: 10-14 kN
68	Catridge máy in	Catridge máy in canon 226 DW hoặc tương đương
69	Catridge máy in	Catridge máy in canon 236 DW hoặc tương đương
70	Catridge máy in	Catridge máy in canon 3300 hoặc tương đương
71	Catridge máy in	Catridge máy in HP 136A hoặc tương đương
72	Catridge máy in	Catridge máy in HP M402dn hoặc tương đương
73	Catridge máy in	Catridge máy in HP M404 + chip mực hoặc tương đương
74	Chân đế cao su giảm chấn	Đường kính ren: M5 (bước ren 0,8 mm) Đường kính thân cao su: khoảng 10 – 20 mm Chiều cao thân: khoảng 10 – 20 mm (tùy model) Vật liệu cao su: NR / NBR / EPDM Vật liệu kim loại: thép mạ kẽm hoặc inox Độ cứng cao su: khoảng 40 – 70 Shore A Nhiệt độ làm việc: khoảng -20°C đến +80°C Khả năng chịu tải: khoảng 5 – 20 kg/cái (tùy kích thước)
75	Chất bắt sáng	Tên gọi: Bi bắt sáng, chất nhạy sáng, Sensitizer. Thành phần: Thường chứa hợp chất Diazo, Dichromate, hoặc Chrome. Đặc điểm: Dạng bột tinh thể, hòa tan vào keo (nhũ tương). Cơ chế hoạt động: Nhạy cảm với ánh sáng có bước sóng >350 nm (tia UV hoặc ánh sáng mặt trời). Tác dụng: Làm đông cứng, bám chặt keo chụp bản vào lưới in.
76	Chất đóng rắn	Đóng rắn pha sơn Làm cứng sơn Màu sắc: trong suốt Không chứa chì và crom dễ bay hơi Dùng cho sơn 2K đóng gói: 0,5 lít/ hộp tỷ lệ pha 10-30%

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
77	Chất đóng rắn	Dạng: Chất làm cứng đa năng tốc độ trung bình Công dụng: làm đông cứng Pha với sơn phủ bóng mờ PPG D8115, chất đóng rắn tỉ lệ 3:1:1,5 Nhiệt độ sử dụng: 18-25 độ C Thành phần: + Hexamethylene diisocyanate, oligomers (isocyanurate type); % khối lượng: 50-70 + hydrokarboner, C9, aromater < 0.1% kumen; % khối lượng: 10-19 + xylen; % khối lượng: 10-25 + 2-metoksy1-metyletylacetat; % khối lượng: 5-10 + solventnafta (petroleum), lett aromatisk Note(r) P; % khối lượng: 1-5 + n-butylacetat ; % khối lượng: 1-5 + etylbenzen; % khối lượng: 1-5 + heksametylen1,6-diisocyanat ; % khối lượng: <0,1
78	Chất đóng rắn	Hình thức: chất lỏng Màu: trong suốt Pha với sơn lót cây chân chống ăn mòn Tỷ lệ 1:1 Thời gian khô sau sơn 15 phút với chiều dày bề mặt 4-7 um
79	Chỉ thị	Chỉ thị ET-OO: dùng để nhận biết sự chuyển màu của dung dịch khi dư Na ₂ EDTA.
80	Chỉ thị tổng hợp	Thay đổi màu sắc trong dung dịch ở một khoảng pH hẹp bao phủ một khoảng pH từ nhỏ hơn 3 (màu đỏ) tới lớn hơn 11 (màu tím). Các màu trung gian bao gồm cam/vàng (pH từ 3 tới 6), xanh lá (pH 7 hoặc trung tính), và màu xanh nước biển (pH từ 8 tới 11).
81	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:30 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm
82	Chổi quét sơn	Chất liệu cán:Gỗ Bề rộng:4 inch Độ dày:75 mm, 120/T Chiều dài sợi chải:70mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
83	Chổi than	Vật liệu chế tạo: các bon, graphite Kích thước chổi than: (RxCxD)= (25x15x10) mm
84	Chổi than	Vật liệu chế tạo: các bon, graphite Kích thước chổi than: (RxCxD)= (25x20x6) mm
85	Chổi than đồng	Kích thước: 60 × 40 × 10 mm (Dài × Rộng × Dày) Vật liệu: Than chì – đồng (metal graphite) Hàm lượng kim loại (đồng): khoảng 60 – 90 % Điện trở suất: khoảng 5 – 50 μΩ·m Mật độ dòng điện cho phép: 12 – 15 A/cm ² Mật độ vật liệu: 1,6 – 2,2 g/cm ³ Độ cứng Shore: 60 – 120 Độ bền uốn: ≥ 15 MPa Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến +120 °C Tốc độ vòng trượt tối đa: khoảng 70 m/s
86	Chụp tai nghe cao su	Chất liệu: Cao su mềm Kích thước: Ø75x20xØ35 mm
87	Clê	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Kích thước đầu mở: 32-36 mm Kiểu: 2 đầu
88	Clê	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S46 Chiều dài: 100mm
89	Clê	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Kích thước đầu mở: 8-24mm Kiểu: 2 đầu
90	Clê dẹt	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Kích thước đầu mở: 27-30 mm Kiểu: 2 đầu
91	Clê ống	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S10 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 300mm
92	Clê ống	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S19 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 300mm
93	Clê tuýp	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S 7 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 100mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
94	Clê tuýp	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S10 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 100mm
95	Clê tuýp	Kích thước vòng miệng: 5,5 mm Chiều dài 92 mm Trọng lượng: 10 gram Moment xoắn: từ 4,9-14,7 (N.m)
96	Clê tuýp	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S 8 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 100mm
97	Clê tuýp cong	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S 7 Hình dạng: Chữ L Chiều dài: 100mm
98	Clê tuýp cong	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S 8 Hình dạng: Chữ L Chiều dài: 100mm
99	Clê tuýp vuông	Chất liệu: Hợp kim Chrome Vanadium Đầu: S9 Hình dạng: Chữ T Chiều dài: 120mm
100	Cồn	Màu sắc: Không màu, trong suốt. Tan vô hạn trong nước và một số chất hữu cơ khác. Tỷ trọng: 0.8 g/cm ³ . Nhiệt độ hóa rắn: -114,15 độ C. Sôi ở nhiệt độ 78,5 độ C. Nóng chảy ở nhiệt độ -117,3 độ C. Có tính hút ẩm mạnh.
101	Cồn tinh khiết	Ethanol: ≥ 99,9 % Tỷ trọng ở 20 độ C: 0,79 g/cm ³ Điểm sôi: 78,3 °C Điểm nóng chảy: -114,5 °C Độ pH (ở 20 độ C) : 7 tại 10 g/l.
102	Cưa cá mập	Vật liệu chế tạo: Thép dụng cụ Chiều dài: 450 mm Chiều rộng đầu lớn: 100 mm Chiều rộng đầu bé: 40 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều cao răng: 6 mm Chiều rộng chân răng: 8 mm
103	Cuốc chim	Hình dạng: Hai đầu có cán Độ dài lưỡi: 380mm Cán gỗ: 1000mm
104	Đá cắt	Độ dày lưỡi cắt: 2mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
105	Đá cắt	Đường kính ngoài: 350mm Đường kính trong: 25.4mm Độ dày lưỡi cắt: 2.5mm
106	Đá mài	Độ dày lưỡi cắt: 6mm Đường kính ngoài: 150mm Đường kính trong: 22mm
107	Đá mài xếp	Độ dày lưỡi cắt: 6mm Đường kính ngoài: 100mm Đường kính trong: 16mm
108	Dao cắt	Vật liệu: thép hợp kim 42CrMo Độ cứng 55-60 HRC Chiều cao: 12 mm Chiều rộng: 40 mm Chiều dài : 200 mm Góc dao: 30-45 độ
109	Dao cắt	Thép không gỉ Kích thước 18x4,5mm
110	Dầu	Dạng tồn tại: Lỏng Độ nhớt trung bình ở 20 °C: 66,6 Nồng độ axit: <0,05 mg KOH / g
111	Dầu	Là loại dầu có chỉ số độ nhớt nằm ở mức từ 5 đến 10 centistokes. Trong đó, 1 centistoke tương đương với 10,6 m ² /giây. Chỉ số này đạt được tiêu chuẩn ở nhiệt độ 50 độ C.
112	Dầu	RP7 bôi trơn để đảm bảo cho máy móc hoạt động hiệu quả, giúp gia tăng tuổi thọ của dụng cụ và thiết bị.
113	Dầu	Chỉ số độ nhớt 197 Độ nhớt động học ở + 40 ° C 34,16 Độ nhớt động học ở + 100 ° C 7,51 Mật độ danh nghĩa ở + 15 ° C 0,863 Chất chỉ thị kiềm 0,79 Hàm lượng lưu huỳnh 1,0 Kẽm 1,0

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Phốt pho 184 Muối boron 119 Muối canxi 28 Silicon 1,0 Ngưỡng kết tinh ° C -54 Nhiệt độ bay hơi ° C +196
114	Dầu bóng	Thành phần: Nhựa tổng hợp, Polyol Acrylic 75%, dung môi 14%, phụ gia hoạt động bề mặt 0.5%, chất xúc tác 0.5% Thời gian khô: max 0,5h Độ bền va đập: min 45kg/cm ² Hàm lượng không bay hơi: 80 – 90%
115	Dầu bóng	Được chế tạo từ Nitrocellulose trong dung tích 850ml/hộp Màu sắc: Trong suốt Độ Bóng: Bóng Độ phủ sơn: 10-15 m ² /lít/1 lớp Dung môi pha: TOA Thinner #71 Tỷ trọng Kg/L: 0.95-1.00 kg/lít Thời gian khô: Khô bề mặt 6 phút
116	Đầu cốt đồng	Loại Đầu cos vít Chất liệu Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng 10 mm ² Lỗ bắt ốc (Ø) 8 mm Ống co nhiệt tương thích Ø10 Chụp màu tương thích V8
117	Dầu nhớt	Cấp độ nhớt SAE: 5W-30 Độ nhớt động học ở 40°C: ~60–64 mm ² /s Độ nhớt động học ở 100°C: ~10–11.2 mm ² /s Chỉ số độ nhớt (VI): khoảng 158–170 Điểm chớp cháy: khoảng 210 – 225°C Điểm đông đặc: khoảng -42°C Tỷ trọng ở 15°C: khoảng 0,85 g/ml
118	Dầu nhớt	Độ nhớt: 15W40 Độ nhớt động học (mm ² /s): ở 40 độ C là 105,3, ở 100 độ C là 13,91 Chỉ số độ nhớt: 141 Nhiệt độ chớp cháy cốc hở độ C: 236 Chỉ số kiềm tổng (mg KOH/g): 7,2 Tỷ trọng ở 15 độ C: 0,876 kg/cm ³
119	Dây chấu	Dây chấu có cấu trúc gồm nhiều lọn sợi nylon bện chặt lại với nhau theo kiểu xoắn ốc.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính: $\Phi 20\text{mm}$ Chiều dài: 10 m
120	Dây dán	Rộng 20mm màu đen
121	Dây dán 2 mặt	Rộng 20mm màu đen 2 mặt
122	Dây đeo ống nói	Chất liệu vải, loại có thể điều chỉnh được chiều dài, chiều dài tối đa 50 cm
123	Dây đồng	Đường kính: $\text{Ø}2\text{ mm}$ (2 milimét) Tiết diện danh định: khoảng $3,14\text{ mm}^2$ Vật liệu: Đồng nguyên chất ($\text{Cu} \geq 99,9\%$) Điện trở suất: khoảng $0,0172\ \Omega \cdot \text{mm}^2/\text{m}$ (ở 20°C) Khối lượng riêng: khoảng $8,9\text{ g/cm}^3$ Khối lượng 1 mét: khoảng 28 g/m Độ dẫn điện: $\geq 97\%$ IACS
124	Dây dù	Chất liệu: nhựa dẻo PA66 Màu sắc: trắng Kích thước: $(2,5 \times 100)\text{mm}$
125	Dây ê may	Dây đồng tráng men $0,03\text{mm}$ Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
126	Dây ê may	Dây đồng tráng men $1,15\text{mm}$ Hình dạng dây tròn Màu sắc: Dây màu cánh dán Loại men: EI/AIW Cấp chịu nhiệt: 220 độ C
127	Dây ê may	Dây Đồng Tráng Men cách điện Đường kính lõi đồng: 1,8
128	Dây kẹp chì	Gồm hai lớp xoắn kép, chất liệu bằng chì kẽm, đường kính $0,5\text{mm}$
129	Dây rút nhựa	Chiều dài: 300 mm (30 cm) Chiều rộng bản dây: khoảng 10 mm Độ dày: khoảng $1,5 - 1,8\text{ mm}$ Đường kính bó tối đa: khoảng $80 - 90\text{ mm}$ Chất liệu: Nhựa Nylon 66 (PA66) Đặc tính: Chịu lực tốt Chống mài mòn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Cách điện tốt Chống oxy hóa và chịu nhiệt khá cao Kiểu khóa: Khóa răng cưa một chiều Lực kéo đứt: khoảng 40 – 80 kg Nhiệt độ làm việc: khoảng -40°C đến +80°C Chống cháy: thường đạt UL94V-2
130	Dây thép Inox	Vật liệu: Inox 304 Dạng cuộn Đường kính 2 mm
131	Đệm amiang	Vật liệu: Amiang Kích thước ngoài: Ø98 Kích thước trong: Ø68 Độ dày: 2 mm
132	Đệm amiang	Vật liệu: Amiang Kích thước ngoài: Ø218 Kích thước trong: Ø178 Độ dày: 2 mm
133	Đệm amiang	Vật liệu: Amiang Kích thước ngoài: Ø300 Kích thước trong: Ø240 Độ dày: 6 mm
134	Đệm cao su sàn xe	Chất liệu: Cao su màu đen chịu dầu, chịu hóa chất, chịu nhiệt, mặt trên tấm chống trơn có gân hình que diêm Kích thước độ dày (mm): 5 Kích thước khổ rộng (mm): 1300 Áp suất làm việc từ 0,5 đến 4,0 atm; Chịu được dung dịch axit, kiềm (độ bão hòa lên đến 20%) Nhiệt độ làm việc: từ -30 ° C đến + 80 ° C
135	Đinh tán rút	Đường kính: 3mm Chiều dài: 19mm Vật liệu: nhôm
136	Đinh tán rút	Đường kính: 4mm Chiều dài: 15mm Vật liệu: nhôm
137	Đồng đỏ	Đồng đỏ Dạng tấm Dày 1,2 mm
138	Dũa bán nguyệt	Vật liệu: Thép T2 hàm lượng Cacbon cao Thiết diện: Bán nguyệt Tổng chiều dài dũa: 415mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài lưỡi dũa: 300mm Độ dày lưỡi dũa: 8mm Khối lượng: 471 g
139	Dũa phẳng	Vật liệu: Thép T2 hàm lượng Cacbon cao Thiết diện: Chữ nhật Tổng chiều dài dũa: 415mm Chiều dài lưỡi dũa: 300mm Độ dày lưỡi dũa: 8mm Khối lượng: 488 g
140	Dung dịch	<p>Khối lượng phân tử: 98,079 g/mol</p> <ul style="list-style-type: none"> - Acid sulfuric là chất lỏng trong suốt, không màu, không mùi. Tùy theo tạp chất nó có thể có màu vàng, xám hoặc nâu. - Acid sulfuric làm chuyển màu quỳ tím thành màu đỏ. - Trọng lượng riêng: 1,859 g/cm³ ở 0oC và 1.83 g/cm³ ở 15oC, 1.84 g/cm³ (axit 96 - 98%) - Độ nóng chảy: 10°C (50.56°F, 283.46K) - Điểm sôi: 337°C (639°F, 610K), khi axit sunfuric trên 300°C (572°F, 573K), nó sẽ dần bị phân hủy thành SO₃ + H₂O. - Độ nhớt: 26.7 cP (20°C), 21 mPa.s ở 25°C - Hằng số phân ly pKa = 1,92 ở 25°C - Nhiệt hình thành ở 25°C: -909.3 kJ/mol, Năng lượng Gibbs hình thành: -744.5 kJ/mol ở 25°C, Entropy: 20.1 J/mol-K ở 25°C; nhiệt dung: -293.0 J/mol-K ở 25°C, Nhiệt dung của phản ứng tổng hợp: 10.71 kJ/mol. - Axit sulfuric H₂SO₄ tinh khiết có áp suất hơi < 0,001 mm Hg ở 25°C và 1 mmHg ở 145,8°C, và axit sulfuric 98% có áp suất hơi < 1 mmHg ở 40°C. <p>nồng độ trong dung dịch : 25%</p> <p>Axit sunfuric tan vô hạn trong nước, có tính hút ẩm cao, dễ dàng hấp thụ nước, hơi nước từ không khí, áp suất hơi H₂O trên H₂SO₄ thường là 0,003 mmHg.</p>
141	Dung dịch	<p>Công thức phân tử: NH₄OH</p> <p>Dung dịch Amoniac không màu, bay mùi mạnh và có mùi khai;</p> <p>Khối lượng mol: 35,04 g/mol;</p> <p>Độ pH: dạng khí và dạng lỏng (tan vào nước) đều cho ra dung dịch tính kiềm mạnh, pH>12</p> <p>Mật độ: 910 kg/m³ (25□% w/w) hoặc 880 kg/m³ (35□% w/w);</p> <p>Điểm sôi: 37.7 °C (25□% w/w);</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Điểm tan chảy: -57.7°C (25% w/w) hoặc -91.5°C (35% w/w); nồng độ trong dung dịch : 25% Điểm đóng băng (oC): $-77,7^{\circ}\text{C}$ (tinh thể màu trắng). Dung dịch NH_4OH hay dung dịch amoniac là một dung dịch bazo yếu , phân hủy thành khí NH_3 và nước. Dung dịch amoniac có khả năng hòa tan hidroxit hay muối ít tan của một số kim loại, tạo thành các dung dịch phức chất.</p>
142	Dung môi	<p>Loại: Butyl Acetate Công thức hoá học: $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_2$ Độ tinh khiết > 90 %.</p>
143	Dung môi	<p>Dung môi pha sơn Tỷ lệ 10-15% Thời gian khô 1 Giờ Dung môi gốc alkyd Tỉ trọng: 0.88 g/cm^3 Độ nóng chảy: -74°C (-101°F; 199K) Điểm sôi: 126°C (256°F; 399K) Độ hòa tan trong nước: 0.7 g/100ml (20°C)</p>
144	Dung môi	<p>Sản phẩm hình thành từ việc chưng cất dầu mỏ - không chứa dầu Dung môi chậm khô sử dụng ở nhiệt độ từ $35-45^{\circ}\text{C}$ đóng gói 2,5/5 lít/ hộp Làm sạch bề mặt trước khi sơn Sản phẩm được sử dụng trong trường hợp: - Thời tiết ẩm - Khu vực lớn</p>
145	Dung môi	<p>Dạng: Chất pha loãng chậm Công dụng: kiểm soát độ nhớt, pha loãng sơn Nhiệt độ sử dụng: $25-35^{\circ}\text{C}$ Pha với sơn phủ bóng mờ PPG D8115, chất đóng rắn tỉ lệ 3:1:1,5 Thành phần: + 2-methoxy-1-methylethylacetát % khối lượng: 25-50 + ethyl-acetát % khối lượng: 25-50 + 2-butoxyethyl-acetát % khối lượng: 10-20 + (2-methoxypropyl)-acetát % khối lượng: <0,3</p>
146	Dung môi	<p>Chất pha loãng sơn Khối lượng riêng $980\text{ g/lit} \pm 2\%$ Thời gian khô 4 giờ Thành phần:</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Mesitylen $\leq 0,2\%$ Methoxypropyl acetat $\leq 0,2\%$ Ethylbenzene $\leq 1\%$ N-Butyl acetat 50-60% Methoxy-methylethyl acetat 25-30% Xylene 7-10%
147	Dung môi	Hình thức: chất lỏng Màu: trong suốt Mùi: đặc trưng Điểm sáng: 22,81 ° C Nhiệt độ tự bốc cháy: > 415 ° C Giới hạn nổ thấp hơn: 1,06% (V) Tỷ trọng: 0,84 g / cm ³ Độ hòa tan trong nước: hòa tan một phần Độ nhớt: 50 mPa.s ở 23 ° C
148	Ê cu	Hình: lục giác Đường kính trong: 10mm Đường kính ngoài: 14mm Dày: 2mm Ren: 1,5 Vật liệu: Thép CT31, mạ điện phân
149	Ê cu + bu lông Inox	Đường kính ren: M10 (10 mm) Bước ren tiêu chuẩn: 1,5 mm Chiều dài bu lông: 40 mm (không tính đầu bu lông) Loại đầu: đầu lục giác ngoài Chất liệu: Inox 304 hoặc Inox 316 Bao gồm cả ê cu
150	Găng tay	Nguyên liệu : 100% Cao su nhân tạo Chiều dài : 28cm x 13,6 cm x 6,0 cm Loại : Thuận cả hai tay Màu sắc: Xanh dương Độ dày : 0,5mm Lực căng : Trung bình 20 MPa Sự kéo giãn : 700%
151	Găng tay chịu axit	Chất liệu: Găng làm bằng cao su tổng hợp Nitrile với lớp lót cotton bên trong; Thành phần: Nitrile Sol-vex; Độ dài: 33cm; Độ dày: 0.38mm
152	Gạt mực + gạt từ	Gạt mực + gạt từ HP 1320 hoặc tương đương
153	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in A3 canon 3500 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
154	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in canon 212 DW hoặc tương đương
155	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in canon 226 DW hoặc tương đương
156	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in canon 251 DW hoặc tương đương
157	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in canon 2900 hoặc tương đương
158	Gạt mực máy in	Gạt mực máy in canon 3300 hoặc tương đương
159	Gạt mực máy Photocopy	Gạt mực máy Photocopy ricoh MP 3055 hoặc tương đương
160	Gạt mực máy Photocopy	Gạt mực máy Photocopy Ricoh MP 7502 hoặc tương đương
161	Gạt trục từ máy in	Gạt trục từ máy in canon 236 DW hoặc tương đương
162	Gạt từ máy in	Gạt từ máy in canon 221 DW hoặc tương đương
163	Gạt từ máy in	Gạt từ máy in canon 226 DW hoặc tương đương
164	Gạt từ máy in	Gạt từ máy in canon 6030 hoặc tương đương
165	Ghen nhiệt	Đường kính: Ø12 Độ dày: 0.25mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55□ ~ 125□ Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
166	Ghim dập	Chiều cao ghim: 10 mm Chất liệu: Thép mạ
167	Ghim dập	Kích thước HxW (4,7 mm x 8,5 mm) Chất liệu: Thép mạ
168	Ghim dập	Chiều cao ghim: 13 mm Chất liệu: Thép mạ
169	Ghim dập	Chiều cao ghim: 15 mm Chất liệu: Thép mạ
170	Ghim dập	Chiều cao ghim: 17 mm Chất liệu: Thép mạ
171	Ghim kẹp	Chất liệu: Sắt mạ niken Kích thước: 25mm Quy cách đóng gói: 100 chiếc/hộp Thương hiệu: Vân Sơn

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
172	Giấy	Kích thước: 297x420mm Định lượng: 70gsm giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp in 2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
173	Giấy	Kích thước: A4 (210 x 297mm) Định lượng: 70gsm, giấy trắng, độ sắc nét cao, phù hợp in 2 mặt cho nhiều loại máy in. Quy cách: 500 tờ/Ram, 5 Ram/thùng
174	Giấy dầu máy Photocopy	Giấy dầu máy Photocopy Ricoh MP 6503 hoặc tương đương
175	Giấy dầu máy photocopy	Giấy dầu máy photocopy Ricoh MP 7502 hoặc tương đương
176	Giấy đề can	Kích thước: (210×297) mm Bề mặt giấy trắng, mặt trơn Lớp keo phủ, nằm ở đáy của lớp mặt giúp việc sử dụng dễ dàng hơn. Lớp silicon (hay PE- silicon) với tác dụng không cho keo dính vào lớp đế. Lớp đế đóng vai trò bảo vệ lớp keo, có thể dùng loại giấy Kraft hay Glassine Quy cách: 100 tờ/ram
177	Giấy ép	Giấy ép Plastic Màu sắc: Trong suốt Chất liệu: Nhựa PVC, PET Độ dày màng ép: 100 mic Nhiệt độ ép: 130- 160 độ C Công nghệ ép: Ép nhiệt
178	Giấy ráp	Giấy ráp rất dai, bề mặt nhám có các lỗ để dễ dàng thoát bụi, mặt sau là đế lưới thuận tiện bóc dán vào đế chà. Đường kính giấy ráp: 150mm Độ nhám hạt: P150
179	Giấy ráp	Giấy ráp rất dai, bề mặt nhám có các lỗ để dễ dàng thoát bụi, mặt sau là đế lưới thuận tiện bóc dán vào đế chà. Đường kính giấy ráp: 150mm Độ nhám hạt: P320
180	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 150
181	Giấy ráp	Kích thước 230x280 Độ mịn hạt: 240
182	Giấy tập	Loại vở viết Số trang: 32 trang

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Định lượng: 58 g/m ² Độ trắng: 84% ISO
183	Giẻ bảo quản	Chất lượng giẻ: Sợi vải mềm, thấm hút nước tốt
184	Gioăng cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước Ø24 Độ dày: 3 mm
185	Gioăng mặt bích	Dạng CB21 Hoặc tương đương Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước ngoài: 214x144 mm Kích thước trong: 174x104 mm Độ dày: 3 mm
186	Gioăng teflon	Vật liệu: Nhựa teflon - Cách điện - Chịu nhiệt, không cháy, chịu mài mòn tốt, k<0,04 - Không phản ứng hóa học với bất kỳ chất nào - Chống thấm, không lão hóa - Nhiệt độ làm việc lên tới 260 độ C - Môi chất làm việc: nhiên liệu "I", "O" - Kích thước: dày 3 ly, đường kính ngoài Ø100, đường kính trong Ø86
187	Gioăng teflon	Vật liệu: Nhựa teflon - Cách điện - Chịu nhiệt, không cháy, chịu mài mòn tốt, k<0,04 - Không phản ứng hóa học với bất kỳ chất nào - Chống thấm, không lão hóa - Nhiệt độ làm việc lên tới 260 độ C - Môi chất làm việc: nhiên liệu "I", "O" - Kích thước: dày 3 ly, đường kính ngoài Ø69, đường kính trong Ø55
188	Gỗ dán	Dạng gỗ: HG plywood 10 mm Mặt ván trước/sau: B/C Lõi ván: Gỗ cứng, gỗ rừng (Keo, Bạch đàn, Mỡ) Kích thước: 1220mm x 2440mm Độ dày: 10mm Lớp ván: 7 lớp Dung sai: +/- 0.3-0.5 mm Độ ẩm: ≤ 13 Tỷ trọng: ≥ 650kg/m ³
189	Gỗ dán	Dạng gỗ: HG plywood 3 mm Mặt ván trước/sau: A/B Lõi ván: Gỗ cứng, gỗ rừng (Keo, Bạch đàn, Mỡ)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Kích thước: 1220mm x 2440mm Độ dày: 3mm Lớp ván: 3 lớp Dung sai: +/- 0.3mm Độ ẩm: ≤ 13 Tỷ trọng: ≥ 650kg/m ³ Loại keo: MR, E1, E2
190	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2 x 15 x 1
191	Gỗ xẻ	Dạng gỗ thông Kích thước: (Dài x rộng x cao) mm: 2000 x 150 x 50
192	Hạt mài cạnh	Chất liệu: hợp kim Áp suất làm việc: (5-7) kG/cm ² Môi chất làm việc: Khí nén Kích thước: 0,5 mm Dạng: cạnh độ cứng: > 60HRC % theo trọng lượng các hợp chất hoá học: - các bon 0,8-1,2 % - Mg: 0,35-1% - silicon >0,4% - Sun phua: <0,05% - Phốt pho: <0,05% - Khối lượng riêng: 7,3 g/cm ³ ±2% Đóng gói: 25 kg/bao
193	Hạt ống nói	Dạng JA-5 Hoặc tương đương Chất liệu Nhựa Kích thước 121 x 79 x 33mm
194	Hộp đế	Loại pin sử dụng: Pin tiêu AA (1.5 V/viên) Số lượng pin: 4 viên Điện áp đầu ra: khoảng 6 V DC (4 × 1.5 V) Vật liệu vỏ: Nhựa ABS hoặc PP cách điện Tiếp điểm: Lò xo thép mạ niken dẫn điện Dây ra: 2 dây đỏ (+) và đen (-) hoặc chân hàn PCB Kiểu lắp pin: xếp nối tiếp 4 cell
195	Hộp gập	Hộp đựng tài liệu khổ A4 Bìa hộp được làm từ carton cứng, có độ bền cao, chịu va đập tốt. Có vải PVC bọc ngoài Kích thước (23,5 x 31,8 x 10) cm
196	Hộp gập	Hộp đựng tài liệu khổ A4 Bìa hộp được làm từ carton cứng, có độ bền cao, chịu va

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		đập tốt. Có vải PVC bọc ngoài Kích thước (23,5 x 31,8 x 15) cm
197	Hộp mực máy photo	Loại mực đổ Hộp mực máy photo Ricoh MP6503 hoặc tương đương
198	Hydro pe oxit	Hydro peroxide là chất lỏng trong suốt, không màu và có mùi hắc. Do lực đẩy giữa các cặp đơn trên các nguyên tử oxy nên Hydro peroxide có hình dạng xiên lệch. Công thức phân tử H ₂ O ₂ Phân tử gam 34,01468 g/mol Biểu hiện Chất lỏng trong suốt Tỷ trọng và pha 1,4 g/cm ³ , dạng lỏng Độ hòa tan trong nước , Hòa tan trong một số chất lỏng cụ thể Nhiệt độ nóng chảy -11 °C (12 °F; 262 K) Điểm sôi 141 °C (286 °F; 414 K) pKa 11,65 Độ nhớt 1,245 cP ở 20 °C
199	Kem đánh bóng	Dạng kem Công dụng: đánh bóng Đường kính hộp: 12 cm Chiều cao: 5 cm Khối lượng 220 gram
200	Keo	Thành phần chính: CH ₂ CL ₂ Thể lỏng ở 20 °C Không màu, mau khô 3-10 giây Khối lượng: 5 gram/hộp
201	Keo	Dạng tồn tại ở 20°C: Thể lỏng sệt Màu sắc: Vàng nâu Thể tích: 600 ml/hộp
202	Keo	Loại keo: Polyurethane (PU) Dùng bảm dính, trét đắp, bịt khe hở bề mặt nhôm, kính, mối hàn. Màu: Trắng kem Thời gian khô bề mặt (min) 30-40 Tốc độ khô (mm/24h) 3.0 Tỉ trọng (g/cm ³) 1.2±0.05 Độ nhớt (g/min) 60-100 Độ khô (%) 95 Độ cứng (HA) 45 Độ kéo dãn (Mpa) 2.0

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Độ kéo tới đứt (%) 400 Độ kéo ngang (Mpa) 1.6 Lực kéo rách (Mpa) 7.5 Sơn bám được
203	Keo dán giấy	Khối lượng: 42 gram Dạng lỏng ở 20°C Không màu
204	Kẹp sắt	Kẹp tài liệu hai má sắt 25mm Làm từ thép chuyên dụng, sơn tĩnh điện màu đen, chân kẹp bằng thép mạ inox dẻo dai và không gỉ. Quy cách: 12 cái/ hộp
205	Khóa gài	Vật liệu: Inox 304 Kích thước 20x44 mm
206	Khóa sập đồng	Vật liệu: hợp kim đồng Kích thước 40x40 Màu đồng vàng Kiểu dáng mở vệt, khóa sập
207	Khóa xả bình hơi	Chất liệu: Thép S35C, Kích thước (LxWxH): 30x25x70, áp suất làm việc: 0- 12 at Dạng van có tay đóng mở. Môi chất làm việc: nước, khí.
208	Khuyết đồng	Đường kính trong: 8mm Đường kính ngoài: 15mm Dày: 2mm Vật liệu: đồng đỏ
209	Kịch thủy lực	Tải nâng: 12 tấn Chiều cao thân: 205mm Hành trình: 125mm
210	Kìm bằng	Vật liệu: Thép hợp kim L= 160mm Mở tối đa: 6" Khối lượng: 375g
211	Kìm cắt	Vật liệu: Thép hợp kim L= 160mm Mở tối đa: 6" Kiểu: Đầu cắt
212	Kìm nhọn	Vật liệu: Thép hợp kim L= 160mm Mở tối đa: 6" Khối lượng: 315g

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
213	Kính bảo hộ	Chất liệu Polycarbonate (PC) Chủng loại Kính chống hóa chất Lớp phủ tròng kính Anti-fog Màu sắc Transparent, Clear Chống tia UV: 99,9%
214	Kính đèn trần	Chất liệu: thủy tinh màu xanh Kích thước: Ø98 mm
215	Lá lùa khay từ máy Photocopy	Lá lùa khay từ máy Photocopy Ricoh MP 7502 hoặc tương đương
216	Lẫy móc hòm	Kết cấu Inox, lò xo núm dùng để lắp tủ ngăn kéo. Kích thước: dài 9cm
217	Lô ép máy in	Lô ép máy in canon 3300 hoặc tương đương
218	Lô sấy máy	Lô sấy máy Photocopy Ricoh MP 6503 hoặc tương đương
219	Lò xo	Vật liệu: thép lò xo Đường kính ngoài: 76 mm Đường kính trong: 73 mm Đường kính sợi: 1,5 mm
220	Long đen	Vật liệu: thép mạ kẽm đường kính ngoài 10 mm Đường kính trong 4,5 mm Dày 1mm
221	Lớp + sấm +yêm	Lớp tải bố vải, có sử dụng sấm yêm, có độ chịu tải cũng như độ bền khá cao Số lớp bố (mảnh) được đan bằng những sợi thép mảnh, dệt bên trong cao su Loại hoa ngang Độ lớn : 20inch Kích cỡ : 8.25-20 Đường kính ngoài (mm) : 900mm Áp suất hơi: 3,5-5 at
222	Lớp đặc	Lớp tải bố vải, không sử dụng sấm, yêm. có độ chịu tải cũng như độ bền khá cao Lớp đặc, bên trong chứa cao su lỏng Số lớp bố (mảnh) được đan bằng những sợi thép mảnh, dệt bên trong cao su Loại hoa ngang Độ lớn : 20inch Kích cỡ : 11.00-20 Đường kính ngoài (mm) : 1100 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
223	Lốp xe	Kiểu hoa: D711 Số lớp bố: 20 PR Kiểu lớp: TL (không ruột) Vành: 11.75 x 22.5 Kích thước lốp bơm hơi: - Chiều rộng hông: 382 mm - Đường kính ngoài: 1072 mm Chiều sâu hoa: 16.5 mm Bán kính tĩnh: 495 mm Rộng mặt chạy: 298 mm Áp lực bơm: Lốp đơn, lốp đôi: 900/129 kPa/Ibs Tải trọng: - Lốp đơn, lốp đôi: 4500/9920 kg/Ibs Chỉ số tải/chỉ số tốc độ: 160 /K
224	Lưới lọc	Vật liệu Inox 304 Dạng tấm lưới Kích thước lỗ 200 mesh
225	Lưới lọc sơn	Vật liệu: Nylon NMO hoặc PE NMO Tỷ lệ lỗ: 350 lỗ/inch $\pm 2\%$ Độ dày: 65 μm Đường kính lỗ 40 μm đường kính lỗ mở; 60 μm Bề mặt mở: 36%
226	Ma tít 2 thành phần	Hợp chất: gồm hai thành phần được đặc chế từ nguyên chất Polyester Resin 100% và chất làm cứng Hardener Khô nhanh trong vòng 5 – 6 phút. Xả nhám khoảng sau 20 – 30 phút
227	Mặt nạ phòng độc	Chất liệu : Màng Poly công nghệ mới, nhựa và silicon cao cấp Loại : mặt nạ toàn mặt loại 2 Phin lọc. Kết hợp với phin lọc seri 6000 hay 2097, 5N11 Màu sắc : Xám Sử dụng được nhiều lần, Phin lọc và từng bộ phận có thể thay thế
228	Matic trét đắp	Gồm 2 thành phần Nhiệt độ dưới 20oC thì sử dụng 2% dung môi pha, nhiệt độ trên 20oC thì sử dụng 1% dung môi pha Thời gian khô 4-10 Phút với 35 độ C Đóng hộp 1-2 kg/ hộp Thành phần từ polyester

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
229	Metyl	Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}NO$ Điểm nóng chảy: (179 ÷ 182) °C Tỷ trọng khối: (300 ÷ 500) kg/m ³
230	Metyl	Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}ClNS \cdot xH_2O$ Điểm nóng chảy: 180 °C Tỷ trọng khối: (400 ÷ 600) kg/m ³ Độ pH (ở 20 độ C) : 3 Độ hòa tan ở 20 độ C: 50 g/l
231	Mỡ chịu nhiệt	Công dụng: bôi trơn, chịu nhiệt màu trắng chịu nhiệt :200 độ C có độ nhớt dầu gốc là 7,8 cSt ở 40 °C
232	Mỏ lét	Chất liệu: Hợp kim cao cấp Độ mờ: 0-30mm L=310mm
233	Mỏ lét	Chất liệu: Hợp kim cao cấp Độ mờ: 0-46mm L=375mm
234	Mực cảm quang	Dạng mực tự khô và trở thành một chất rắn Màu mực: Xanh dương Khối lượng: 100 gram (khoảng 80ml) 1ml có thể làm cho một kích thước 10 x 15cm
235	Mực in lưới	Màu: đỏ Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
236	Mực in lưới	Màu: Xanh Thành phần: CPE, CPP, dung môi 721, 730, 781. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
237	Mực in lưới	Màu: Trắng Thành phần: CPE, CPP, dung môi 710, 718, 785. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
238	Mực in lưới	Màu: đen Thành phần: CPE, CPP, dung môi 719, 718, 783. Kích thước: 1kg/hộp Đặc tính: In PP, PE, PET, OPP, BOPP
239	Mực máy in	Mực máy in A3 canon 3500 hoặc tương đương
240	Mực máy in	Mực máy in Brother 2366 hoặc tương đương
241	Mực máy in	Mực máy in canon 212 DW hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
242	Mực máy in	Mực máy in canon 221 DW hoặc tương đương
243	Mực máy in	Mực máy in canon 226 DW hoặc tương đương
244	Mực máy in	Mực máy in canon 236 DW hoặc tương đương
245	Mực máy in	Mực máy in canon 251 DW hoặc tương đương
246	Mực máy in	Mực máy in canon 2900 hoặc tương đương
247	Mực máy in	Mực máy in canon 3010 hoặc tương đương
248	Mực máy in	Mực máy in canon 6030 hoặc tương đương
249	Mực máy in	Mực máy in canon HP M404 hoặc tương đương
250	Mực máy in	Mực máy in canon HP1320 hoặc tương đương
251	Mực máy in	Mực máy in HP 136A hoặc tương đương
252	Mực máy in	Mực máy in Hp M402 hoặc tương đương
253	Mực máy in	Mực máy in A4 LPB-3300 hoặc tương đương
254	Mực máy Photocopy	Mực máy Photocopy ricoh MP 3055 hoặc tương đương
255	Mực máy Photocopy	Mực máy Photocopy Ricoh MP 6503 hoặc tương đương
256	Mực máy Photocopy	Mực máy Photocopy Ricoh MP 7502 hoặc tương đương
257	Mực máy Photocopy	Mực máy phôi A0 Ricoh W2401 hoặc tương đương
258	Mũi khoan hợp kim	<p>Đường kính mũi: Ø3,5 mm Đường kính chuôi: 3,5 mm Chiều dài tổng: khoảng 70 – 100 mm Chiều dài phần làm việc: khoảng 35 – 40 mm Vật liệu: Thép hợp kim tốc độ cao HSS / HSS-Co / HSS-TiN Tiêu chuẩn: DIN 338 Góc mũi khoan: khoảng 118° – 135° Kiểu chuôi: Chuôi trụ thẳng (straight shank) Rãnh xoắn: xoắn phải (right-hand spiral)</p>
259	Nắp chụp đầu cắm điện	<p>Vật liệu: Nhựa dẻo Đường kính ngoài: 22 mm Đường kính trong: 20 mm Dài: 37 mm Kiểu ren ngoài</p>
260	Nhám xốp	<p>Bề mặt nhám: P400 Kích thước: (115x125) mm Dùng mài mịn bề mặt bản sơn, thích hợp để dùng bằng tay</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
261	Nhôm	Nhôm hợp kim Kích thước: 1000x2000 Dày 20 mm
262	Nhôm	Nhôm hợp kim Dạng thanh Đường kính 30mm
263	Nhôm	Nhôm hợp kim Dạng thanh Đường kính 40mm
264	Nhôm	Nhôm hợp kim Dạng thanh Đường kính 50mm
265	Nhôm	Nhôm hợp kim Dạng thanh Đường kính 60mm
266	Nhôm	Nhôm hợp kim Dạng thanh Đường kính 80mm
267	Nhôm tấm	Nhôm hợp kim Kích thước: 1000x2000 Dày 0,5mm
268	Nhôm tấm	Nhôm hợp kim Kích thước: 1000x2000 Dày 1,5mm
269	Nhôm tấm	Nhôm hợp kim Kích thước: 1000x2000 Dày 2mm
270	Nhựa POM đen	Vật liệu: Nhựa POM (nhựa kỹ thuật cao cấp) Dạng thanh đường kính 50 mm
271	Nhựa POM đen	Vật liệu: Nhựa POM (nhựa kỹ thuật cao cấp) Dạng thanh đường kính 90 mm
272	Nhựa thông	Là vật liệu hàn trong lĩnh vực sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử,... tại các mối hàn, giúp mối hàn, các vết nối giữa những linh kiện, dây dẫn.
273	Ni dày	Độ dày: 10 mm Màu sắc: trắng Kết cấu: Sợi tổng hợp
274	Núm chuyển mạch	1. Kích thước chung Đường kính núm: 20 – 40 mm. Chiều cao núm: 12 – 20 mm Chiều dài phần “mỏ”: 8 – 15 mm Độ dày thân: 8 – 15 mm 2. Kích thước trục lắp Đường kính trục: 6 mm Loại trục: Trục chữ D 3. Phương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		pháp cố định: Vít hãm M3. 4. Vật liệu: Bakelite- chịu nhiệt tốt 5. Nhiệt độ làm việc: $-40^{\circ}\text{C} \rightarrow +160^{\circ}\text{C}$ 6. Điện môi: Điện áp chịu đựng: $\geq 10 \text{ kV/mm}$ Điện trở suất: $10^{\square} - 10^{12} \Omega$ 7. Khối lượng: 10 – 30 g
275	Nước rửa bát	Thể tích: 330 ml/chai Thành phần: 100% lô hội và muối khoáng, nước cốt chanh
276	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}10$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}15$, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 120°C Độ cứng: 50-80 HB
277	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}14$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}20$, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 120°C Độ cứng: 50-80 HB
278	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}16$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}21$, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 120°C Độ cứng: 50-80 HB
279	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}18$, đường kính ngoài: $\text{Ø}27$ Bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: $-40^{\circ}\text{C} - +150^{\circ}\text{C}$ Độ cứng: 55-85 HB
280	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}20$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}25$, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 120°C Độ cứng: 50-80 HB
281	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: $\text{Ø}22$ Đường kính ngoài: $\text{Ø}27$, chịu dầu, chịu nhiệt

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C Độ cứng: 50-80 HB
282	Ống cao su	Cấu tạo: Cao su cao cấp và các lớp bố vải Số lớp bố vải: 3 lớp, đường kính trong: 25mm, độ dày: 4mm, Chịu áp lực: 20Bar, chịu nhiệt độ: 80 độ C, 100 độ C Màu sắc: Đen nhám
283	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu NBR, FFKM, NEOPRENE Kích thước: Đường kính trong: Ø27, đường kính ngoài: Ø36 Nhiệt độ làm việc: -40 °C- + 150 °C Độ cứng: 50-80 HB
284	Ống cao su	Vật liệu: Cao su chịu dầu Kích thước: Đường kính trong: Ø16 Đường kính ngoài: Ø11, chịu dầu, chịu nhiệt Nhiệt độ làm việc: -40 °C đến 120 °C Độ cứng: 50-80 HB
285	Ống cao su	Chất liệu cao su tổng hợp Đường kính trong, mm 6 Đường kính ngoài, mm 8 Áp suất nổ: 18 atm Số lớp: 3 Phạm vi nhiệt độ: -50 đến +90 °C Độ dày: 2 mm Áp suất làm việc: 10 atm
286	Ống chuẩn	Mật độ 1,03 g / cm ³ (20 °C) Giá trị pH <1 (H ₂ O, 20 °C) Chứa HCl nồng độ 0,1 N ống trong đó đã chứa một lượng chính xác thuốc thử ở dạng rắn hoặc lỏng. – Dùng để pha chế dung dịch chuẩn HCl 0,1N – Pha với 1000 ml nước cất – Chất liệu: Ống nhựa Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C. Pha ở nhiệt độ 20°C.
287	Ống chuẩn	Dùng để pha chế dung dịch chuẩn CaCl ₂ Pha với 1000 ml nước cất Chất liệu: Ống nhựa Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
288	Ống chuẩn	Dùng để pha chế dung dịch chuẩn H ₂ C ₂ O ₄ 0,1N Pha với 1000 ml nước cất Chất liệu: Ống nhựa Pha ở nhiệt độ 20°C. Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C.
289	Ống chuẩn	Khối lượng riêng: 1.08 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 4.8 (H ₂ O, 20 °C) Nhiệt độ bảo quản: +15°C to +25°C. – Dùng để pha chế dung dịch chuẩn NaOH 0,1N – Pha với 1000 ml nước cất – Chất liệu: Ống nhựa Pha ở nhiệt độ 20°C.
290	Ống chuẩn	Dùng để pha chế dung dịch chuẩn NaOH 0,01N. Pha với 1000 ml nước cất. Chất liệu: Ống nhựa. Khối lượng riêng: 1.01 g/cm ³ (20°C). Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C. Pha ở nhiệt độ 20°C.
291	Ống chuẩn	Công thức: C ₁₀ H ₁₆ N ₂ O ₈ 1 ống pha vừa đủ 1000 ml Điều kiện bảo quản: 20 - 30°C Chất liệu : ống thủy tinh bên trong là dung dịch chuẩn
292	Ống đồng	Vật liệu chế tạo: đồng thau Đường kính ngoài: Ø12 mm Chiều dày ống: 2 mm Độ cứng: 100 đến 150 HB Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ -20 đến 95 độ C Khả năng chịu áp suất lên đến 16 kgf/cm ²
293	Ống gen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø2.5mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
294	Ống gen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø3.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
295	Ống gen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø3.6mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
296	Ống gen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø4.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
297	Ống gen trắng	Màu sắc: Trắng Loại nhãn: nhãn đa lớp loại tiêu chuẩn Đường kính ống: Ø5.2mm Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống
298	Ống ghen nhiệt	Nhiệt độ co: 125°C Điện áp cách điện <1000 V Đường kính: Ø10 Độ dày: 0,24 ±0,01 mm
299	Ống ghen nhiệt	Ống gen co nhiệt cách điện bọc dây điện phi 20 mm màu Đen Đường kính trong trước khi co 21mm; độ dày 0,4mm Kích thước danh định: 20 mm
300	Ống ghen nhiệt	Đường kính: Ø30 Độ dày: 0.30 mm (±0.1mm) Nhiệt độ co: 125 °C Đường kính sau khi co: 50% Chiều dài sau khi co: 92% Nhiệt độ hoạt động: -55° ~ 125° Điện áp cách điện: 600 V Màu sắc: Đen
301	Ống khí	Dạng АП 10kg/cm ² -2,5m Hoặc tương đương Vật liệu: Cao su Kích thước: L=2m Môi chất: Khí nén Dải làm việc: 0-10 at
302	Ống khí	Dạng ПВД-9 4,5 at-2 m Hoặc tương đương Vật liệu: Cao su Kích thước: L=2m Môi chất: Khí nén Dải làm việc: 0-4,5at
303	Ống khí	Dạng ИПМ-20 30kg/cm ² -2,5m Hoặc tương đương Vật liệu: Cao su Kích thước: L=2m

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Môi chất: Khí nén Dải làm việc: 0-30 at
304	Ống nhựa	Vật liệu: Nhựa PVC Đường kính ngoài 120 mm Độ dày 4,5 mm
305	Ống phanh hơi	Cấu tạo: Cao su cao cấp và các lớp bố vải Số lớp bố vải: 3 lớp, đường kính trong: 17mm, độ dày: 2mm, Chịu áp lực: 20Bar, chịu nhiệt độ: 80 độ C, 100 độ C Màu sắc: Đen nhám
306	Panh kẹp	Chất liệu: thép không gỉ. chiều dài 150mm, chiều rộng 9.5mm.
307	Phenol đỏ	Công thức hóa học: C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S Điểm nóng chảy: > 300 °C Tỷ trọng khối: (200 ÷ 300) kg/m ³ Độ hòa tan ở 20 độ C: 0,77 g/l
308	Phenolphthalein	Công thức hóa học: C ₂₀ H ₁₄ O ₄ Tỷ trọng ở 32 độ C: 1,27 g/cm ³ Tỷ trọng khối: (350 ÷ 450) kg/m ³ Điểm nóng chảy: 263,7 °C tại 1.013 hPa Áp suất hơi ở 50 độ C: < 0,1 hPa Độ hòa tan ở 20 độ C: 3,36 mg/l Hệ số phân tán tại 25 độ C: 0,9 Sức căng bề mặt tại 20 độ C: 71,8 mN/m tại 3.000g/l
309	Phích cắm điện	Điện áp định mức: 220 – 250 V Dòng điện định mức: khoảng 15 A Công suất chịu tải: khoảng 3000 W – 4500 W Loại phích: 2 chấu Vật liệu vỏ: Nhựa ABS chịu nhiệt, chống va đập Tiếp điểm: Đồng đàn hồi hoặc đồng đúc dẫn điện tốt Nhiệt độ làm việc: chịu nhiệt cao, chống cháy Kiểu đầu dây: bắt vít, dùng cho dây nguồn tối thiểu 2 × 1.5 mm ²
310	Phin lọc than hoạt tính	Chất liệu: Than hoạt tính + màng poly Công dụng: Lọc bụi, bảo vệ hô hấp - Mô tả: Phin lọc 3M 6001 được thiết kế với khả năng lọc được nhiều loại hơi hữu cơ. - Nếu bạn làm việc trong môi trường nhiều bụi (phun sơn, thuốc sâu), cần kết hợp phin lọc với tấm lọc và nắp nhựa để giữ tấm lọc.

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		- Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn NIOSH - Màu sắc: Đen
311	Phíp	Vật liệu nhựa kỹ thuật cách điện Dạng tấm dày 10 mm
312	Phíp	Chất liệu phíp đặc Đường kính: 30 mm
313	Phíp	Kích thước: Ø36 Chiều dài: 1000mm
314	Phíp	Kích thước: Ø50 Chiều dài: 1000mm
315	Phốt bơm bằng da	Chất liệu: giả da Áp suất làm việc: Nhỏ hơn hoặc bằng 1.2 MPa Dải nhiệt độ làm việc: -30° ~ +200° Tốc độ quay: ≤ 12m/s Nhiệt độ làm việc : -20 °C ~ +180 °C Môi chất làm việc: nước sạch, nước có cát, nước thải có hóa chất Áp suất Max : 16 bar Kích thước trục từ 25mm
316	Phốt máy bơm chìm	Đường kính trục: Ø18 mm Đường kính ngoài phốt: khoảng 32 – 40 mm Chiều cao phốt: khoảng 20 – 28 mm Kiểu phốt: phốt cơ khí lò xo đơn Mặt tĩnh: gốm Ceramic / Silicon Carbide Mặt động: Carbon / Graphite Lò xo: thép Inox 304 hoặc 316 Gioăng: cao su NBR / Viton
317	Phốt ty	Vật liệu: Nhựa teflon - Cách điện - Chịu nhiệt, không cháy, chịu mài mòn tốt, k<0,04 - Không phản ứng hóa học với bất kỳ chất nào - Chống thấm, không lão hóa - Nhiệt độ làm việc lên tới 260 độ C - Môi chất làm việc: nhiên liệu “T”, “O” - Kích thước: dày 3 ly, đường kính ngoài Ø18, đường kính trong Ø10
318	Quai nhê	Vật liệu: Thép inox 304 Kích thước: Ø19÷Ø27 điều chỉnh được độ xiết bằng răng vít Rộng 8 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
319	Que bồi nhôm	Đường kính que: Ø3 mm Chiều dài que: khoảng 400 – 500 mm Vật liệu: Hợp kim nhôm (thường Al-Si như 4043 hoặc 4047) Nhiệt độ nóng chảy: khoảng 380 – 600 °C
320	Que hàn vảy bạc	Vật liệu: Hợp kim đồng - Phốt pho Chứa 0-15% Ag Dạng thanh, đường kính 3 mm Màu đồng đỏ Dài 500 mm
321	Rãnh hướng	Chất liệu : Nhựa Kích thước: (148,8x16,2x20)mm
322	Silicon	Chất liệu: keo cao su silicon Nhiệt độ hoạt động: Nhiệt độ: -60 độ C ~ 200 độ C. Quy cách: 45g/hộp
323	Silicon	Keo silicon HY 7098 Quy cách: 45g/hộp Chịu nhiệt độ -60 đến + 250 độ
324	Sơn bóng mờ	Dạng: phủ bóng mờ Trộn theo thể tích với chất làm cứng, và thinner: 3/1/1,5 Thời gian đông cứng sau khi trộn ở 20 độ C: 1-2 giờ Thời gian sử dụng hiệu quả khi pha: 0-0,5 giờ Độ nhớt phun DIN4/20 độ C: 15 giây Kích thước súng sử dụng khi phun: 1,2-1,4 mm Số lượng lớp phủ: 1+1+0,5 lớp Thời gian khô hoàn toàn: + ở 60 độ C: 30 phút + ở 35 độ C: 90 phút
325	Sơn chống gỉ	Sơn lót cây chân trên bề mặt khó bám như nhôm, inox.. Tỉ lệ: 1 : 1 với chất đóng rắn Bắt 2 lớp mỏng Độ dày lớp sơn 5-10 um ±2% Hàm lượng VOC: 540g/L ±2% Thời gian khô bề mặt 5-8 phút
326	Sơn chống gỉ	Màu sắc: Xám hoặc nâu đỏ Dạng sơn chống gỉ Tỷ trọng: (1,12 ÷ 1,25) kg/l Độ mịn: (45 ÷ 55) µm. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 30 độ C: (55 ÷ 60) giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn (40 ÷ 50) µm:

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		(18 ÷ 22) giờ. Độ bám dính của màng: 0 điểm Độ bền va đập: 45 kg.cm Độ bền uốn: 2 mm Độ cứng của màng, đo bằng bút chì, không mềm hơn: 3B Hàm lượng chất không bay hơi: (50 ÷ 65)
327	Sơn dầu đỏ	Màu đỏ Thành phần chính: Nhựa Alkyd Thời gian khô: TCVN 2096:2015 + Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ + Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ + Đóng hộp 100g
328	Sơn đen	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu sơn: đen Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
329	Sơn đen	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu đen (814) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
330	Sơn đỏ	Màu sắc: Đỏ (mã 905) Loại sơn: Sơn dầu Alkyd Trạng thái: Chất lỏng đồng nhất Độ phủ lý thuyết: khoảng 10 – 12 m ² /lít/lớp (tùy bề mặt) Độ bóng: Bóng Thời gian khô bề mặt: ≤ 3 giờ (ở 30°C) Thời gian sơn lớp kế tiếp: ≤ 18 giờ Độ bám dính: Tốt trên bề mặt kim loại và gỗ Khả năng chịu thời tiết: Phù hợp sử dụng trong nhà và ngoài trời
331	Sơn Epoxy màu đen	Hệ Sơn: Sơn phủ Màu sắc: Màu đen Độ phủ sơn: 0.15-0.4 kg/m ² /lớp

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Pha với chất đóng rắn Tỷ lệ pha sơn: Pha tối đa 10% Dung môi pha: dung môi DMT3 – EP Sơn 2 lớp Màng sơn epoxy có tính năng cơ lý cao: độ bám dính cao, đánh cứng, chịu mài mòn tốt. Bền màu, bền nước, bền hóa chất. Lượng sơn tiêu tốn cho 1 m ² sản phẩm: 150 - 400g Thời gian khô: Khô bề mặt 1 giờ
332	Sơn Epoxy màu xanh	Hệ Sơn: Sơn phủ Màu sắc: Màu xanh Độ phủ sơn: 0.15-0.4 kg/m ² /lớp Pha với chất đóng rắn Tỷ lệ pha sơn: Pha tối đa 10% Dung môi pha: dung môi DMT3 – EP Sơn 2 lớp Màng sơn epoxy có tính năng cơ lý cao: độ bám dính cao, đánh cứng, chịu mài mòn tốt. Bền màu, bền nước, bền hóa chất. Lượng sơn tiêu tốn cho 1 m ² sản phẩm: 150 - 400g Thời gian khô: Khô bề mặt 1 giờ
333	Sơn lót bề mặt	Sơn lót điện đây bề mặt 888 Tỷ lệ: 4:1:1 Độ nhớt: 16–18 secs DIN4 Thời gian sử dụng sau khi pha ở 20 độ C: 2 giờ Bán 2-3 lớp Độ dày 45-60 micron, khô tự nhiên ở 30 độ C 30 phút, sấy nhiệt 60 độ C 10 phút Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
334	Sơn lót chống gỉ	Sơn chống rỉ 895 Tỷ lệ: 4:1:1 Độ nhớt: 16–18 secs DIN4 Thời gian sử dụng sau khi pha ở 20 độ C: 2 giờ Bán 2 lớp Độ dày 25-35 micron, khô tự nhiên ở 30 độ C 30 phút, sấy nhiệt 60 độ C 10 phút Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
335	Sơn lót chống rỉ	Thành phần: nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ Màu: ghi hoặc nâu đỏ

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Bề mặt sơn; Kim loại Màng sơn epoxy có độ bám dính cao Độ cứng cao, bền nước, bền hóa chất. Đóng gói: 5kg/Bộ (A:B=4:1) Độ dày màng sơn khô: 35- 50 μ m. Độ phủ sơn: 0.1-0.15 kg/m ² /lớp 1kg sơn lót chống rỉ sơn được 8-10m ²
336	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: đen Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
337	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: Ghi Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100 Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
338	Sơn màu	Màu sơn 2K Green Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 2:1+10-15% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s) Độ bám dính test kẻ ô 1mm x10 ô Độ va đập: test con dọi dưới 50kg
339	Sơn màu	Dạng: Sơn phủ Màu sắc: đỏ tươi Độ bóng 30Gu Tỷ lệ pha: 3:1:40% dung môi Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s)

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		<p>Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô</p> <p>Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100</p> <p>Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu</p> <p>Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng</p>
340	Sơn màu	<p>Dạng: Sơn phủ</p> <p>Màu sắc: trắng</p> <p>Độ bóng 30Gu</p> <p>Tỉ lệ pha: 3:1:40% dung môi</p> <p>Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s)</p> <p>Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô</p> <p>Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100</p> <p>Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu</p> <p>Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng</p>
341	Sơn màu	<p>Dạng: Sơn phủ</p> <p>Màu sắc: màu vàng cát</p> <p>Độ bóng 30Gu</p> <p>Tỉ lệ pha: 3:1:40% dung môi</p> <p>Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s)</p> <p>Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô</p> <p>Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100</p> <p>Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN 2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu</p> <p>Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng</p>
342	Sơn màu ghi	<p>Dạng: Sơn phủ</p> <p>Màu sắc: màu vàng cát</p> <p>Độ bóng 30Gu</p> <p>Tỉ lệ pha: 3:1:40% dung môi</p> <p>Độ nhớt (MTM21.2++) : 100(s)</p> <p>Độ bám dính Đạt mức ≤ 1 theo tiêu chuẩn ISO 2409 test kẻ ô 1mm x10 ô</p> <p>Độ va đập Lớn hơn hoặc bằng 50 kg.cm theo TCVN 2100</p> <p>Màu sắc chênh lệch Cao nhất mức 1 theo TCVN</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		2102 hoặc CIE 1976 đối với thẻ màu Thời gian khô bề mặt 2-4 tiếng
343	Sơn nhũ kết	Màu sắc: Trắng bạc Tỷ trọng: (1,15 ÷ 1,20) kg/l Thời gian khô ở 20 độ C: Khô se bề mặt: (50 ÷ 60) phút Khô hoàn toàn: (9 ÷ 10) giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Hàm lượng chất rắn: (28 ÷ 31)%
344	Sơn tím	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu tím Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
345	Sơn trắng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu sắc: trắng Độ phủ lý thuyết: 12 m ² /lít/lớp Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: + Khô bề mặt: (2 ÷ 3) giờ + Khô giữa 2 lần sơn: (16 ÷ 18) giờ
346	Sơn trắng	Khối lượng riêng ở 25 độ: (0,9÷1,5) g/cm ³ Màu trắng (900) Thành phần chính: Nhựa Alkyd Độ bóng màng sơn: (70÷90)% (TCVN 2101:2008) Độ bám dính: 1 (TCVN 2097:2015) Độ bền va đập: ≥ 45 kg.cm (TCVN 2100-2:2013) Thời gian khô: TCVN 2096:2015 Khô bề mặt: (1,5 ÷ 5) giờ Khô hoàn toàn: (10 ÷ 20) giờ Hàm lượng VOC: ≤ 550 mg/g (Theo ISO 11890-1:2007)
347	Sơn vàng	Màu sắc: Màu vàng Thành phần: Chất tạo màng (30 ÷ 40%), Bột khoáng (15 ÷ 25%), Dung môi (40 ÷ 50%), Phụ gia (0 ÷ 5%) Độ phủ lý thuyết: (12 ÷ 16) m ² /lít/lớp Thời gian khô tại 30°C: + Khô bề mặt: Sau 6 phút + Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút + Khô hoàn toàn: Sau 1 giờ Đóng hộp: 875 ml

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
348	Sơn xanh	<p>Màu sắc: Xanh cỏ úa (xanh quân sự) Độ mịn: $(27 \div 30) \mu\text{m}$. Thời gian chảy đo bằng phễu chảy FC4 ở nhiệt độ 25 0C: $(55 \div 68)$ giây. Thời gian khô cấp I với độ dày màng sơn $(15 \div 30) \mu\text{m}$: $(19 \div 22)$ giờ. Độ bám dính của màng: 1 điểm Độ bền va đập: $(45 \div 50)$ kg.cm Độ bền uốn: 1mm Độ cứng của màng (So kính): $(0,15 \div 0,16)$ Độ phủ của màng: $(74 \div 80) \text{g/cm}^2$ Hàm lượng chất không bay hơi: $(50 \div 52,1)\%$</p>
349	Sơn xịt	<p>Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Trong suốt, bóng (A10) Thời gian khô bề mặt : $(5 \div 10)$ phút Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ Độ phủ: $(2 \div 3) \text{m}^2/\text{Bình}$ xịt Chai có dung tích 400 ml, dạng bình xịt cầm tay</p>
350	Sơn xịt	<p>Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu trắng Thời gian khô bề mặt : $(5 \div 10)$ phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: $(2 \div 3) \text{m}^2/\text{chai}$ Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt</p>
351	Sơn xịt	<p>Nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu đen Thời gian khô bề mặt : $(5 \div 10)$ phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: $(2 \div 3) \text{m}^2/\text{chai}$ Thành phần: Hỗn hợp Dung tích 400 ml, dạng xịt</p>
352	Sơn xịt	<p>Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu đỏ Thời gian khô bề mặt : $(5 \div 10)$ phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: $(2 \div 3) \text{m}^2/\text{chai}$ Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt</p>
353	Sơn xịt	<p>Thành phần: Hỗn hợp nhựa Nitroxenlulo và Acrylic Màu sắc: Màu nhũ Thời gian khô bề mặt : $(5 \div 10)$ phút Thời gian khô hoàn toàn : khoảng 1 giờ Độ phủ: $(2 \div 3) \text{m}^2/\text{chai}$ Chai có dung tích 400 ml, dạng xịt</p>

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
354	Sứ đầu cắm điện cái	Dạng IIIK4x60 Hoặc tương đương Chất liệu: Sứ cách điện Số lỗ cắm 4 Kích thước: 40x120 có vít giữ lỗ cắm
355	Sứ đầu cắm điện đực	Dạng IIIK4x60 Hoặc tương đương Chất liệu: Sứ cách điện Số chân cắm 4 Kích thước: 40x120 Có vít giữ chân cắm
356	Súp vảy	Dạng chất lỏng màu trắng Tan hoàn toàn trong nước, sinh nhiệt mạnh, Hút ẩm. Công thức hóa học: NaOH - 99%
357	Thép	Chất liệu: C45 Đường kính: 130 mm
358	Thép	Chất liệu: C45 Đường kính: 16 mm
359	Thép	Chất liệu: C45 Đường kính: 30 mm
360	Thép	Chất liệu: C45 Đường kính: 40 mm
361	Thép	Chất liệu: C45 Dạng thanh Hình V: 50x50 mm Độ dày 4 mm
362	Thép	Chất liệu: C45 Dạng thanh Hình V: 30x30 mm Độ dày 3 mm
363	Thép hộp	Dạng thanh dài Vật liệu: Thép CT3 Mạ kẽm Chiều dày 1,4 mm Kích thước ngoài mặt cắt 20x20 mm
364	Thép hộp	Dạng thanh dài Vật liệu: Thép CT3 Mạ kẽm Chiều dày 1,4 mm Kích thước ngoài mặt cắt 30x60 mm
365	Thép Inox	Vật liệu: Inox 304 Dạng thanh Đường kính 20 mm
366	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø21x2
367	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø12x1,4
368	Thép ống	Loại thép ống mạ kẽm Quy cách: Ø21x1,4
369	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø27x2

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
370	Thép ống	Dạng ống dài Vật liệu: Thép CT Chiều dày 2 mm Kích thước ngoài mặt cắt Ø32 mm
371	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø34x2
372	Thép ống	Dạng ống dài Vật liệu: Thép CT3 Chiều dày 2 mm Kích thước ngoài mặt cắt Ø32 mm
373	Thép ống	Thép ống mạ kẽm; Quy cách: Ø60x3
374	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 1,5mm Khổ rộng: 1250mm
375	Thép tấm	Chất liệu: CT Độ dày: 10mm Khổ rộng: 1250mm
376	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 3mm Khổ rộng: 1250mm
377	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 1mm Khổ rộng: 1250mm
378	Thép tấm	Chất liệu: CT31 Độ dày: 2mm Khổ rộng: 1250mm
379	Thép tròn	Chất liệu: C45 Đường kính: 40mm
380	Thép tròn	Chất liệu: C45 Đường kính: 50 mm
381	Thép tròn	Chất liệu: C45 Đường kính: 60 mm
382	Thiếc hàn dây	Kích thước Ø1,2 Chất liệu : 40% chì 60% thiếc
383	Thiếc hàn thanh	Thành phần: 63% thiếc, 37% chì - Nóng chảy ở 183°C - Hình dáng: Dạng thanh - Trọng lượng: 1Kg
384	Thước dây	Chiều dài: 30 m Bề rộng: 12,5 mm
385	Thuốc tím	Công thức hóa học: KMnO4 Tên khoa học: Potassium Permanganate

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đặc điểm: Dạng hạt cát hoặc tinh thể màu tím than, có ánh kim. Quy cách: 25/thùng
386	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø3 Vật liệu: thép hợp kim Crom
387	Tô vít chữ thập	Chiều dài thân 15cm Chiều dài cán cầm: 6cm. Đường kính thân Ø4 Vật liệu: thép hợp kim Crom
388	Tô vít dẹt	Thân thép mạ điện phân trắng kích thước thân: Ø4 Chiều dài 150 mm Đầu nhọn chữ nhật Có từ tính
389	Tô vít dẹt	Thân thép mạ điện phân trắng kích thước thân: Ø5 Chiều dài 200 mm Đầu nhọn chữ nhật Có từ tính
390	Tô vít dẹt	Thân thép mạ điện phân trắng kích thước thân: Ø6 Chiều dài 200 mm Đầu nhọn chữ nhật Có từ tính
391	Trống máy in	Trống máy in canon 2900 hoặc tương đương
392	Trống máy in	Trống máy in A3 canon 3500 hoặc tương đương
393	Trống máy in	Trống máy in canon 212 DW hoặc tương đương
394	Trống máy in	Trống máy in canon 251 DW hoặc tương đương
395	Trống máy in	Trống máy in canon 2900 hoặc tương đương
396	Trống máy in	Trống máy in canon 3300 hoặc tương đương
397	Trống máy in	Trống máy in Hp 1320 hoặc tương đương
398	Trống máy in	Trống máy in HP 136A hoặc tương đương
399	Trống máy photocopy	Trống máy photocopy ricoh MP 3055 hoặc tương đương
400	Trống máy Photocopy	Trống máy Photocopy ricoh MP 7502 hoặc tương đương
401	Trục từ máy in canon	Trục từ máy in canon 221DW hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
402	Trục từ máy in canon	Trục từ máy in canon 226 DW hoặc tương đương
403	Trục từ máy in canon	Trục từ máy in canon 236 DW hoặc tương đương
404	Trục từ máy in canon	Trục từ máy in canon 6030 hoặc tương đương
405	Túi	Dạng túi nilon có nắp và nút bấm. Sử dụng đựng những tập hồ sơ mỏng. Kích thước 26cm x 36cm
406	Túi đựng	Vật liệu: Da công nghiệp kích thước: Ø5
407	Tỷ trọng kế	Dải đo: (1,4 ÷ 1,6) g/cm ³ Vạch chia: 0,1 g/cm ³ Môi chất làm việc: Chất "O"; chất "Γ"
408	Vải bạt	Loại bạt có cấu trúc 3 lớp: lớp vải dệt ở giữa và 2 lớp tráng nhựa ở 2 mặt Màu xanh quân sự Định lượng độ dày: 220g/m ² Khổ bạt: 0,8m
409	Vải bạt chống thấm	Chất liệu vải Màu sắc: Xanh dương Chịu nhiệt độ: Lên tới 60 độ C Độ dính: 140 Mic Quy cách: bản rộng 5 cm; dài 10 m; dày 10 Yard
410	Vải giả da	Loại bạt có cấu trúc 2 lớp: lớp nền là sợi polyester và lớp phủ bề mặt là PU Màu đen Độ dày: 0,8 mm Khổ bạt: 1,4 m
411	Vải phin khổ	Khổ vải phin có loại khổ 100 cm Vải phin màu trắng 100% cotton
412	Van an toàn	Dạng C815.00.018 Hoặc tương đương Chất liệu: Thép 30 CrMo, Kích thước: Ø38x127 mm. Môi chất: khí áp suất cao DN= 10 mm PN=13 at Áp suất đóng : 0-11,5 at Áp suất hoạt động: 11,5-13 at sau hoạt động sẽ tự đóng khi áp suất đạt 13 ±0,5 at Nhiệt độ làm việc: 0-150 độ C

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Có thể điều chỉnh áp suất hoạt động. Có tay mở cơ khí.
413	Van khí	Dạng API Hoặc tương đương Chất liệu nhôm. Áp suất tới 1400 Pa, nhiệt độ không khí -40..+80 C, lực 3 Nm. Kích thước (LxWxH) mm 80 × 50 × 20 cm
414	Van khí	Dạng IIPM-20 Hoặc tương đương Hình trụ tròn. Kích thước: Ø400x130 Vật liệu: Hợp kim thép
415	Vít + đệm + ê cu	Vít M2x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom Đủ bộ đệm và ê cu
416	Vít + đệm + ê cu	Vít M3x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom Đủ bộ đệm và ê cu
417	Vít + đệm + ê cu	Vít M4x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom Đủ bộ đệm và ê cu
418	Vít + đệm + ê cu	Vít M5x10 kích thước 10 mm Bước ren 0.7 Mạ Crom Đủ bộ đệm và ê cu
419	Vít gỗ	Vật liệu chế tạo: thép C35 Xử lý bề mặt: mạ trắng Kích thước vít: M3x30 chiều dài 30 mm Đầu bằng kích thước: Chiều dày 1,65 mm, Đường kính đầu: 5,5 mm Độ cứng: 90 HB
420	Vít gỗ	Chất liệu: thép S35C Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng cầu đường kính 8 mm, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt Kích thước ren: 1,8 mm

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
		Đường kính: 5 mm Chiều dài: 30 mm Mạ điện phân trắng Cấp bền: 5.6
421	Vít inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 2 mm Chiều dài vít: 40 mm Vật liệu Inox 304
422	Vít inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 10 mm Vật liệu Inox 304
423	Vít inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 3 mm Chiều dài vít: 40 mm Vật liệu Inox 304
424	Vít inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 4 mm Chiều dài vít: 40 mm Vật liệu Inox 304
425	Vít inox	Vít chìm 4 cạnh Đường kính thân vít: 5 mm Chiều dài vít: 40 mm Vật liệu Inox 304
426	Vít tự khoan	Vật liệu CT3 Đường kính 3 mm chiều dài 25 mm Mạ điện phân trắng đầu cầu
427	Vỏ đầu cắm điện	Vỏ đầu cắm điện $\Phi 317$ hoặc tương đương
428	Vòng bi	Chủng loại: Vòng bi đĩa Đường kính trong: 20 mm Đường kính ngoài: 52 mm Độ dày: 15 mm
429	Vòng bi	Đường kính trong (d): 35 mm Đường kính ngoài (D): 80 mm Độ dày (B): 21 mm
430	Vòng bi	Đường kính trong (d): 35 mm Đường kính ngoài (D): 80 mm Độ dày (B): 21 mm Chủng loại vòng bi cầu

TT	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
431	Xà beng	Đường kính: 24mm L=1200 mm Vật liệu: Thép hợp kim
432	Xà phòng	Thành phần chính: Anionic surfactants, nonionic surfactants, zeolite, enzymes, chất làm trắng quang học, hương liệu Dạng sản phẩm: Dạng bột, màu trắng ngà hoặc xanh nhạt Độ pH (dung dịch 1%) Khoảng 10-11 Mùi hương: Hương nắng mai, hương comfort, tinh dầu thơm Hiệu quả giặt: Loại bỏ đến 100% vết bẩn Khả năng hòa tan Tốt trong nước lạnh và nước ấm
433	Xéng công binh	Chiều dài: 800 mm Đường kính cán: 300 mm Kích thước: 150x100 mm

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ kèm theo

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Trước khi giao hàng, khi hàng đến vị trí tập kết của chủ đầu tư (kho hàng). Kiểm tra bằng các phương tiện đo được kiểm định. Thử nghiệm trên các giá thử và khối mẫu, không tải và có tải theo yêu cầu thiết kế. Hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm sẽ không được chấp nhận.

